

Số: /2021/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025.

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án “Đề án Bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất tối thiểu cho triển khai chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025, tăng dần tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, mức độ 2 phân đầu đến năm 2025 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp mầm non đạt 70%, cấp tiểu học đạt 80%, cấp THCS đạt 80%, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt 60%, cấp THPT đạt 60%¹. Gắn liền mục tiêu đảm bảo cơ sở vật chất trường học với mục tiêu xây dựng các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng đạt chuẩn huyện nông thôn mới và huyện Cam Lộ đạt huyện nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện xóa phòng học tạm, phòng học mượn, thay thế các phòng học bán kiên cố đã xuống cấp; xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng cho cấp mầm non và cấp tiểu học; xây dựng bổ sung đủ các phòng chức năng phục vụ cho học tập, phòng học bộ môn, thư viện cho cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học ngoại ngữ, tin học. Đáp ứng điều kiện chăm sóc, giáo dục của cấp học mầm non; tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày ở cấp tiểu học và 100% học sinh lớp 3 trở lên được học chương trình tiếng anh 10 năm; cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông đảm bảo điều kiện để triển khai chương trình giáo dục mới theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025 có 100% trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đạt chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đến năm 2025 có 91 trường mầm non, 43 trường tiểu học, 29 trường trung học cơ sở, 51 trường tiểu học và trung học cơ sở, 02 trường THCS&THPT, 19 trường THPT đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1.

Đến năm 2025 có 27 trường mầm non, 18 trường tiểu học, 7 trường trung học cơ sở, 10 trường tiểu học và trung học cơ sở, 01 trường THPT đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

3. Định hướng đến năm 2030

¹ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII.

Đến năm 2030 có 100% trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 trở lên.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ trọng tâm

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 – 2025 cụ thể là:

1.1. Các trường mầm non: Đầu tư xây dựng 231 phòng thuộc khối hành chính quản trị, phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, nhân viên, phòng bảo vệ; 295 phòng học để xóa phòng học tạm, phòng học mượn và thay thế phòng học bán kiên cố đã xuống cấp; 99 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, ngoại ngữ, phòng đa năng; 71 phòng thuộc khối phụ trợ gồm phòng họp, phòng y tế, nhà kho, nhà vệ sinh; 71 phòng thuộc khối tổ chức ăn, bếp ăn, kho bếp; 23 nhà đa năng, sân khấu ngoài trời phục vụ cho các hoạt động tập thể của trẻ.

1.2. Các trường tiểu học: Đầu tư xây dựng 82 phòng thuộc khối hành chính quản trị gồm phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng của các tổ chức, phòng bảo vệ; 237 phòng học để bổ sung phòng học còn thiếu, xóa phòng học tạm, phòng mượn và thay thế các phòng học đã xuống cấp không đảm bảo an toàn; 174 phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, tin học, ngoại ngữ, phòng học đa chức năng, thư viện, phòng thiết bị; 81 phòng thuộc khối phụ trợ gồm phòng họp, phòng y tế, nhà kho, phòng vệ sinh; 6 bếp ăn và kho bếp, 05 công trình bán trú cho học sinh; 25 nhà đa năng, nhà luyện tập thể dục có mái che để tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao và phục vụ các hoạt động tập trung toàn trường trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.

1.3. Các trường trong học cơ sở: Đầu tư xây dựng 59 phòng thuộc khối hành chính quản trị gồm phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng của các tổ chức, phòng bảo vệ; 54 phòng học để bổ sung phòng học còn thiếu và thay thế các phòng học đã xuống cấp không đảm bảo an toàn; 171 phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, tin học, ngoại ngữ, phòng học đa chức năng, thư viện, phòng thiết bị; 164 phòng thuộc khối phụ trợ gồm phòng họp, phòng y tế, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh; 4 bếp ăn và kho bếp, 44 phòng ở nội trú, bán trú cho học sinh; 21 nhà đa

năng, nhà luyện tập thể dục có mái che để tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao và phục vụ các hoạt động tập trung toàn trường trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.

1.4. Các trường tiểu học và trung học cơ sở: Đầu tư xây dựng 37 phòng thuộc khối hành chính quản trị gồm phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng của các tổ chức, phòng bảo vệ; 220 phòng học để bổ sung phòng học còn thiếu, xóa phòng học tạm, phòng mượn và thay thế các phòng học đã xuống cấp không đảm bảo an toàn; 232 phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, tin học, ngoại ngữ, phòng học đa chức năng, thư viện, phòng thiết bị; 201 phòng thuộc khối phụ trợ gồm phòng họp, phòng y tế, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, nhà để xe; 06 bếp ăn và kho bếp, 09 khối công trình ở nội trú, bán trú cho học sinh; 38 nhà đa năng, sinh hoạt văn hóa, nhà luyện tập thể dục có mái che để tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao và phục vụ các hoạt động tập trung toàn trường trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.

1.5. Các trường trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng 48 phòng thuộc khối hành chính quản trị gồm phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng của các tổ chức, phòng bảo vệ; 53 phòng học để bổ sung phòng học còn thiếu, xóa phòng học tạm, và thay thế các phòng học đã xuống cấp không đảm bảo an toàn; 92 phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, vật lý, hóa học, sinh học, khoa học xã hội, tin học, ngoại ngữ, phòng học đa chức năng, thư viện, phòng thiết bị; 45 phòng thuộc khối phụ trợ gồm phòng họp, phòng y tế, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, nhà để xe; 01 bếp ăn và kho bếp, 20 phòng ở nội trú, bán trú cho học sinh; 13 nhà đa năng, sinh hoạt văn hóa, nhà luyện tập thể dục có mái che để tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao và phục vụ các hoạt động tập trung toàn trường trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.

1.6. Duy tu bảo dưỡng nâng cấp cơ sở vật chất: Song song với việc tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình, các địa phương cần chú trọng bố trí nguồn lực để cải tạo nâng cấp một số phòng học, phòng bộ môn chưa đạt chuẩn để đáp ứng mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ sở vật chất khi chưa có nguồn đầu tư xây dựng mới; thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp kéo dài tuổi thọ công trình đồng thời đảm bảo điều kiện an toàn cho công tác giảng dạy học tập ở các trường học.

1.7. Đầu tư bổ sung thiết bị dạy học cho các cấp học: Thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông mới là nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh, học tập kết hợp với hoạt động trải nghiệm sáng tạo với yêu cầu đó, thiết bị dạy học là phương tiện hết sức cần thiết để đảm bảo cho việc thực hiện chương trình. Các cơ sở giáo dục thực hiện việc rà soát thiết bị hiện có, đối chiếu với danh mục thiết bị tối thiểu các lớp học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học theo lộ trình Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Giải pháp chủ yếu

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và xác định rõ nhiệm vụ đầu tư xây dựng đảm bảo cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025 là trách nhiệm của cấp ủy và chính quyền địa phương, của ngành giáo dục và của toàn xã hội;

Tiếp tục rà soát quy hoạch mạng lưới trường, lớp theo hướng dồn ghép đằm trường lẻ, tập trung học sinh về các điểm trường chính mở rộng quy mô điểm trường để tạo điều kiện nâng cao hiệu quả đầu tư. Các cơ sở giáo dục cần xây dựng và phê duyệt quy hoạch mặt bằng tổng thể khuôn viên nhà trường, đảm bảo các công trình được đầu tư xây dựng đúng quy hoạch, tránh việc đầu tư manh mún, chắp vá, không đồng bộ, không hiệu quả.

Cân đối nguồn lực từ các nguồn: Nguồn vốn trái phiếu chính phủ để thực hiện kiên cố hóa trường lớp học, nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã - hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025, nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh, nguồn ngân sách tỉnh, nguồn ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn đầu tư xây dựng:

Vốn đầu tư xây dựng các hạng mục công trình trường học giai đoạn 2021-2025 dự kiến là: 2.384.132 triệu đồng, bao gồm:

Nguồn Chương trình mục tiêu, ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu, nguồn vốn trái phiếu chính phủ: 1.070.367 triệu đồng. Trong đó: Đề xuất hỗ trợ từ nguồn trái phiếu chính phủ 476.820 triệu đồng; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 408.450 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã - hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số 55.097 triệu đồng; nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu 130.000 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương: 1.129.650 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh đầu tư cho giáo dục 443.500 triệu đồng, nguồn xổ số kiến thiết 21.840 triệu đồng, nguồn ngân sách của các địa phương: 664.310 triệu đồng.

Nguồn xã hội hóa và huy động hợp pháp khác: 184.116 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng:

Vốn duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp được bố trí trong dự toán hàng năm của các cấp ngân sách, nguồn thu được phép để lại sử dụng của các cơ sở giáo dục và các nguồn huy động hợp pháp khác dự kiến tổng số tiền là: 376.079 triệu đồng.

Trong đó: - Ngân sách chi không thường xuyên: 292.959 triệu đồng.

- Nguồn thu của các đơn vị: 31.017 triệu đồng.

- Các khoản huy động khác: 52.103 triệu đồng.

3. Nguồn vốn mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học:

Vốn mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy học được bố trí từ nguồn hỗ trợ từ nguồn vốn trung ương cho sự nghiệp giáo dục được giao qua dự toán hàng năm, nguồn chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh, nguồn ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và nguồn huy động khác với dự kiến tổng số tiền là: 631.568 triệu đồng.

Trong đó: - Ngân sách cấp tỉnh: 472.894 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 127.181 triệu đồng.

- Các khoản huy động khác: 31.538 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Viện KSND, TAND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP:TU, VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, thành phố;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Website và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Ban VH-XH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

TT	Đơn vị	Quy mô đầu tư							Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			
		Phòng hành chính	Phòng học	Phòng bộ môn	Khối phụ trợ	Khối tổ chức ăn	Khối bán trú	Nhà Đa năng	Tổng số	Nguồn CTMT/ NSTW	NS Địa phương	Huy động khác
I	Khối mầm non	231	295	199	92	71	0	23	671.585	402.522	201.682	67.382
1	Huyện Vĩnh Linh	2	8						6.000	5.600	400	0
2	Huyện Gio Linh	41	54	33	30	42			141.760	65.332	66.485	9.943
3	Thành phố Đông Hà	26	23	11	3	5		2	66.600	15.000	51.600	0
4	Huyện Triệu Phong	15	21	14					98.130	75.350	3.900	18.880
5	Thị xã Quảng Trị		12	5	4	2		3	21.100	1.300	16.800	3.000
6	Huyện Hải Lăng	16	60	30	5	8		2	81.300	57.800	14.400	9.100
7	Huyện Cam Lộ		48	6	6	3		4	51.410	7.000	28.000	16.410
8	Huyện Đakrông	30	31	21				12	104.800	104.800	0	0
9	Huyện Hướng Hóa	101	38	79	44	11			100.485	70.340	20.097	10.049
II	Khối tiểu học	82	237	174	81	6	5	25	545.277	213.335	301.267	30.675
1	Huyện Vĩnh Linh		11						3.500	3.000	500	0
2	Huyện Gio Linh	7	43	37	29				99.812	35.200	63.452	1.160
3	Thành phố Đông Hà	22	32	35	10	4	3	8	166.345	0	166.345	0
4	Huyện Triệu Phong	7	8	7	3			2	28.320	16.880	5.640	5.800
5	Thị xã Quảng Trị	2	18	5			1		18.500	0	18.500	0
6	Huyện Hải Lăng								0			
7	Huyện Cam Lộ		26	14	6			5	30.350	0	22.100	8.250
8	Huyện Đakrông	20	26	32	9			7	103.800	92.000	5.800	6.000
9	Huyện Hướng Hóa	24	73	44	24	2	1	3	94.650	66.255	18.930	9.465
10	Các đơn vị trực thuộc								0			
III	Khối THCS	59	54	171	164	28	20	21	343.771	176.860	140.201	26.710
1	Huyện Vĩnh Linh			6		24			14.500	13.000	1.500	0
2	Huyện Gio Linh		3	24	3			3	29.261	2.300	26.961	0
3	Thành phố Đông Hà		10	24	7			2	56.950	0	56.950	0

TT	Đơn vị	Quy mô đầu tư							Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			
		Phòng hành chính	Phòng học	Phòng bộ môn	Khối phụ trợ	Khối tổ chức ăn	Khối bán trú	Nhà Đa năng	Tổng số	Nguồn CTMT/ NSTW	NS Địa phương	Huy động khác
4	Huyện Triệu Phong	8	8	29	9			3	49.710	23.100	9.680	16.930
5	Thị xã Quảng Trị		15						9.500	7.500	2.000	0
6	Huyện Hải Lăng								0			
7	Huyện Cam Lộ			3	3			1	3.450	0	2.750	700
8	Huyện Đakrông	20	6	32	24	4	20	5	89.600	67.400	22.200	0
9	Huyện Hướng Hóa	31	12	53	118			7	90.800	63.560	18.160	9.080
IV	Tiểu học và THCS	37	220	232	201	6	9	38	511.369	195.350	261.770	54.249
1	Huyện Vĩnh Linh		6						4.000	3.600	400	0
2	Huyện Gio Linh	2	22	43	4			5	82.569	38.190	33.704	10.675
3	Thành phố Đông Hà			18	7			1	34.000	0	34.000	0
4	Huyện Triệu Phong		18	14	6			6	64.940	45.050	5.386	14.504
5	Thị xã Quảng Trị		4	5	4	3		1	13.010	0	9.010	4.000
6	Huyện Hải Lăng	14	84	58	17			15	142.300	0	142.300	0
7	Huyện Cam Lộ		12	2	3			4	30.150	0	23.710	6.440
8	Huyện Đakrông		22	18	32	2	8	2	74.100	62.100	0	12.000
9	Huyện Hướng Hóa	21	52	74	128	1	1	4	66.300	46.410	13.260	6.630
V	Trung học phổ thông	0	0	0	0	0	0	0	312.130	82.300	224.730	5.100
	Các đơn vị trực thuộc								312.130	82.300	224.730	5.100
	Tổng cộng	409	806	776	538	111	34	107	2.384.132	1.070.367	1.129.650	184.116